

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	70,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-6.4%	-8.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.48
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

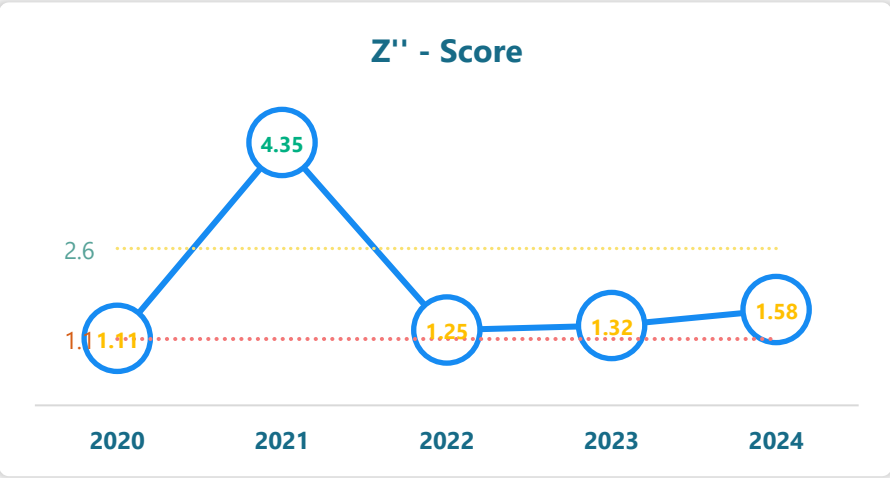
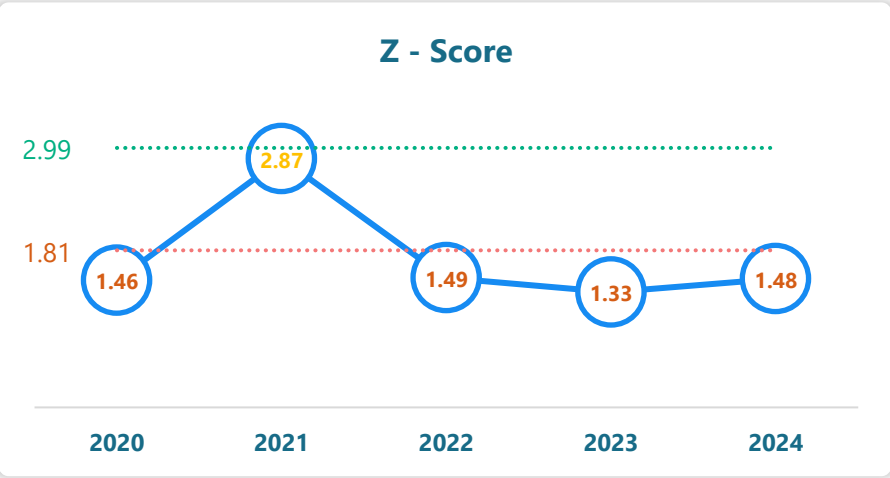
Hệ số nguy cơ phá sản	1.58
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	83,178
tỷ VNĐ	
YoY	
▲ 4,926	
▲ 6.3%	

2024	
LN sau thuế	4,272
tỷ VNĐ	
YoY	
▲ 2,402	
▲ 128%	

2024	
ROE	5.1%
+/- YoY	
▲ 3.9%	

2024	
ROA	1.4%
+/- YoY	
▲ 1.1%	



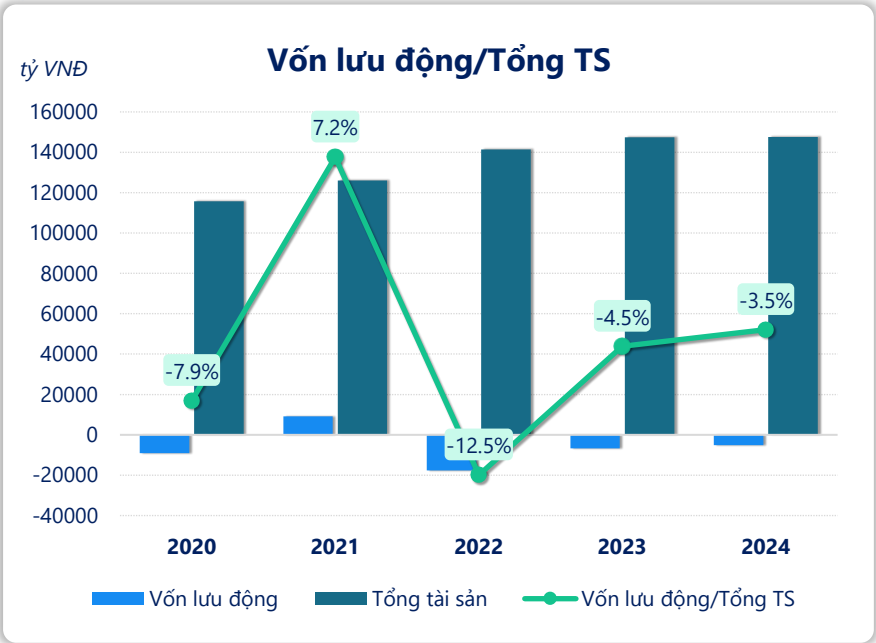
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MSN** năm **2024** đạt **1.48**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.33). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MSN** năm **2024** đạt **1.58**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.32). **Z''-Score** **nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **MSN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **83,178** tỷ đồng **tăng 6.30%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 128%** đạt **4,272** tỷ đồng.

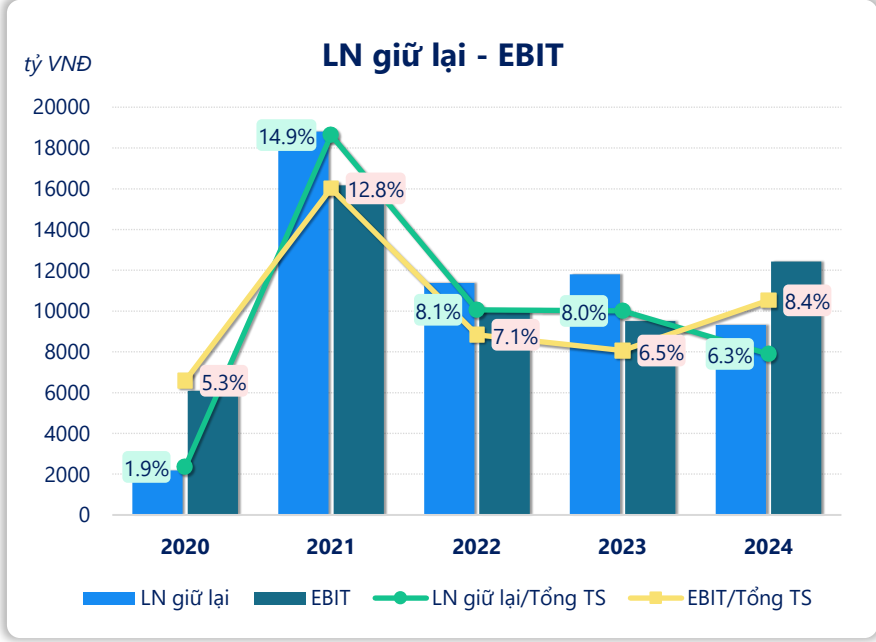
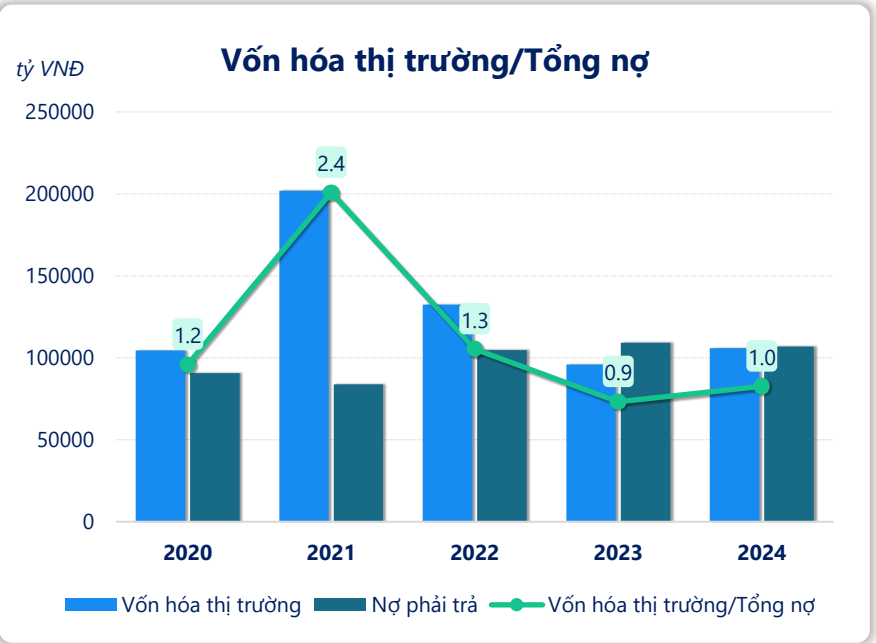
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.06%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Tập đoàn MaSan (HSX: MSN)

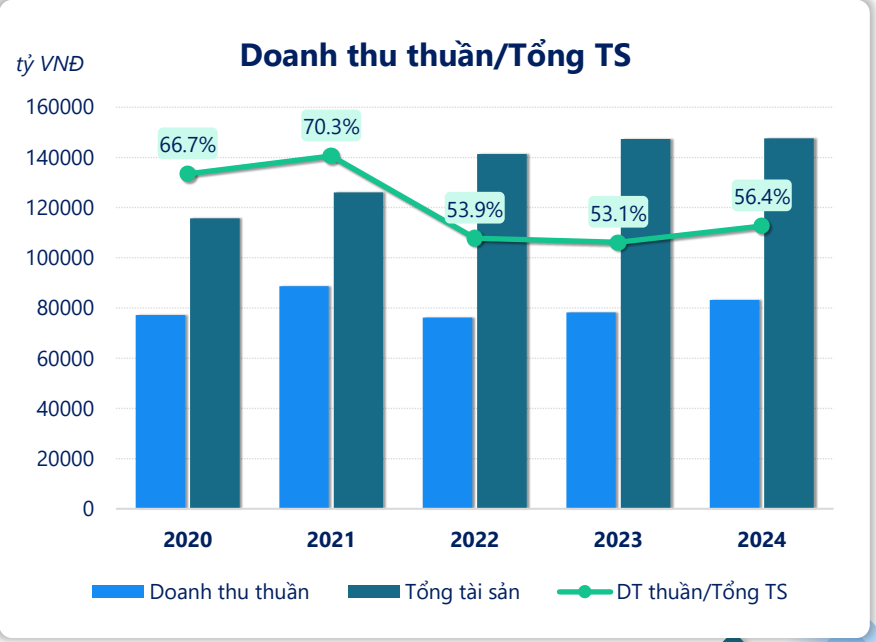


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.99 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	147,585	147,383	0.1%
Tài sản ngắn hạn	53,570	43,763	22.4%
Tiền và tương đương tiền	18,618	10,125	83.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	608	6,795	-91.1%
Phải thu ngắn hạn	21,865	11,985	82.4%
Hàng tồn kho	10,787	13,175	-18.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,692	1,684	0.4%
Tài sản dài hạn	94,015	103,620	-9.3%
Phải thu dài hạn	8,524	11,211	-24.0%
Tài sản cố định	37,050	42,886	-13.6%
Bất động sản đầu tư	4.17	709	-99.4%
Tài sản dở dang	1,671	3,127	-46.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	35,319	33,219	6.3%
Tài sản dài hạn khác	7,859	8,095	-2.9%
Lợi thế thương mại	3,588	4,373	-18.0%
Nợ phải trả	106,832	109,146	-2.1%
Nợ ngắn hạn	58,712	50,423	16.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26,724	28,030	-4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	7,171	6,318	13.5%
Nợ dài hạn	48,120	58,724	-18.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	38,825	41,542	-6.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	40,752	38,237	6.6%
Vốn chủ sở hữu	40,752	38,237	6.6%
Vốn điều lệ	15,129	14,308	5.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	77,218	88,629	76,189	78,252	83,178
Giá vốn hàng bán	59,329	66,494	55,154	56,131	58,522
Lợi nhuận gộp	17,889	22,135	21,035	22,121	24,656
Doanh thu HĐTC	1,431	6,800	2,576	2,405	4,044
Chi phí TC	4,557	5,707	6,362	8,130	7,900
Chi phí lãi vay	3,770	4,669	4,848	6,946	6,405
LN trong công ty LKLD	2,640	3,897	4,340	3,896	4,444
Chi phí bán hàng	13,166	11,786	12,512	14,192	14,565
Chi phí QLDN	3,041	4,065	3,854	3,750	3,917
LN thuần từ HĐKD	1,196	11,273	5,223	2,350	6,761
Lợi nhuận khác	1,129	216	-75.6	213	-736
LN trước thuế	2,325	11,489	5,147	2,563	6,025
Lợi nhuận sau thuế	1,395	10,101	4,754	1,870	4,272
LNST của CĐ cty mẹ	1,234	8,563	3,567	419	1,999

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,351	1,144	-3,789	500	9,525
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33,757	6,346	-26,447	-7,824	-10,694
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33,331	7,096	21,796	3,546	9,672
Tiền đầu kỳ	6,801	7,721	22,305	13,853	10,125
Lưu chuyển tiền thuần	925	14,586	-8,440	-3,777	8,503
Ảnh hưởng tỷ giá	-4.06	-2.45	-11.8	48.4	-10.1
Tiền cuối kỳ	7,721	22,305	13,853	10,125	18,618